Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6602.00.00

Mã HS	6602.00.00
Mô tả hàng hóa	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 18:26:50
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/66020000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10094
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10094
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10094
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9610
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9561
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9561
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9561
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9561
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9561
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9561
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E9613
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9613

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9613
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9613
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9613
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9613
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E9614
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F9614
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9614
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9614
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9614
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9614
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9615
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9567
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9573
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9573
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9573
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9573
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9573
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9573
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9598
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9598
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9598
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9598
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9598
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9598
VCFTA	2022	2022	6	VC!D9645
VCFTA	2023	2023	3	VC!E9645

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9645
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9645
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9645
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9645
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D9624
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E9624
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F9624
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9624
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9624
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9624
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D9636
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E9636
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F9636
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G9636
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H9636
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I9636
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D9647
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E9647
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F9647
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9647
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9647
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9647
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D9646
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E9646
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F9646
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9646

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9646
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9646
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9593
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9593
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9593
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9593
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9593
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9593
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9593
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9630
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9630
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9630
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9630
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9630
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9630
RCEP B	2022	2022	0	B!D9630
RCEP B	2023	2023	0	B!E9630
RCEP B	2024	2024	0	B!F9630
RCEP B	2025	2025	0	B!G9630
RCEP B	2026	2026	0	B!H9630
RCEP B	2027	2027	0	B!I9630
RCEP C	2022	2022	0	C!D9630
RCEP C	2023	2023	0	C!E9630
RCEP C	2024	2024	0	C!F9630
RCEP C	2025	2025	0	C!G9630
RCEP C	2026	2026	0	C!H9630

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I9630
RCEP D	2022	2022	0	D!D9629
RCEP D	2023	2023	0	D!E9629
RCEP D	2024	2024	0	D!F9629
RCEP D	2025	2025	0	D!G9629
RCEP D	2026	2026	0	D!H9629
RCEP D	2027	2027	0	D!I9629
RCEP E	2022	2022	0	E!D9633
RCEP E	2023	2023	0	E!E9633
RCEP E	2024	2024	0	E!F9633
RCEP E	2025	2025	0	E!G9633
RCEP E	2026	2026	0	E!H9633
RCEP E	2027	2027	0	E!I9633
RCEP F	2022	2022	0	F!D9630
RCEP F	2023	2023	0	F!E9630
RCEP F	2024	2024	0	F!F9630
RCEP F	2025	2025	0	F!G9630
RCEP F	2026	2026	0	F!H9630
RCEP F	2027	2027	0	F!I9630
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F8913
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G8913
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H8913
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I8913

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM SPHH nhóm 2 (9981/QĐ-BCA 2019)		9981/QĐ-BCA	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SP HH nhóm 2 (9981/QĐ-BCA 2019)		9981/QĐ-BCA	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6602.00.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 6602.00.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10094), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM SPHH nhóm 2 (9981/QĐ-BCA 2019)
SP HH nhóm 2 (9981/QĐ-BCA 2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.